

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LẮK
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2017/HNGĐ-ST

Ngày: 26/9/2017

V/v yêu cầu không công nhận là vợ
chồng, giải quyết việc nuôi con, chia
tài sản chung, giải quyết nợ chung.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Văn Tâm.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Khắc Trung.
2. Bà Hà Thị Thủy.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lắc, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lắc tham gia phiên tòa: Ông Y Ker Bkrông – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 9 năm 2017 tại Hội trường A – trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lắc, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 67/2017/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 7 năm 2017 về việc không công nhận là vợ chồng và giải quyết việc nuôi con, chia tài sản chung, giải quyết nợ chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 9 năm 2017 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Phạm Thị T, sinh năm 1968.

Địa chỉ: Buôn D, xã Đ, huyện L, tỉnh Đắk Lắk.

Có mặt.

- Bị đơn: Ông La Văn M, sinh năm 1964.

Địa chỉ: Buôn D, xã Đ, huyện L, tỉnh Đắk Lắk.

Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa nguyên đơn là bà Phạm Thị T trình bày:

Bà Phạm Thị T và ông La Văn M chung sống với nhau từ tháng 02 năm 1988, không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật về Hôn nhân và Gia đình. Thời gian đầu chung sống với nhau tại tỉnh Cao Bằng. Đến năm 1996, đi kinh tế mới vào Buôn D, xã Đ, huyện L, tỉnh Đắk Lắk làm ăn sinh sống. Từ năm 1988 đến tháng 4 năm 2016, bà T và ông M chung sống hạnh phúc, mặc dù thỉnh thoảng cũng có mâu thuẫn nhỏ trong gia đình. Từ tháng 5 năm 2016 đến nay thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là ông M cho rằng bà T có quan hệ ngoại tình nên thường xuyên chửi bới, xúc phạm, gây áp lực và đánh đập bà. Bà T có nhờ chính quyền địa phương can thiệp nhưng ông M vẫn chứng nào tật nấy không thay đổi. Ngoài ra ông M thường xuyên uống rượu về quậy phá gia đình, bà T và ông M không còn chung sống với nhau từ tháng 7 năm 2017 đến nay. Nay tình cảm không còn, không thể tiếp tục chung sống với nhau nên bà T yêu cầu Tòa án tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Phạm Thị T và ông La Văn M .

Về con chung: Bà Phạm Thị T và ông La Văn M có ba con chung là cháu La Thị H, sinh năm 1988; cháu La Thị T, sinh năm 1991 và cháu La Thị N, sinh ngày 31/12/2001. Đối với cháu H và cháu T đã thành niên và có gia đình riêng nên bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà T có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu N cho đến khi cháu thành niên. Vì hiện nay cháu N đang học lớp 11, cần có người chăm sóc để cháu yên tâm học hành. Bà T có thu nhập từ tiền lương làm Chủ tịch Hội Liên hiệp phụ nữ xã là 6.700.000 đồng/tháng và thu nhập từ việc làm thêm ruộng, rẫy với mức 1.000.000 đồng/tháng đủ để nuôi cháu N nên bà không yêu cầu ông M phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Tại đơn khởi kiện bà Phạm Thị T có yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia tài sản chung và công nợ, tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án bà T rút một phần yêu cầu khởi kiện về phân chia tài sản chung và giải quyết nợ chung để bà và ông M tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa bị đơn là ông La Văn M trình bày:

Ông đồng ý với ý kiến của bà T về thời gian chung sống và việc ông và bà T không có đăng ký kết hôn. Từ thời gian đầu chung sống đến năm 2016 ông và bà T chung sống hạnh phúc, đến giữa tháng 6 năm 2016 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông bắt gặp trực tiếp bà T có quan hệ ngoại tình, ông M thường xuyên uống rượu nhưng lâu lâu mới say, ông không đánh đập bà T mà chỉ đe dọa sẽ đánh để bà T sợ. Hiện nay ông và bà T không còn chung sống với nhau. Nay bà T đề nghị Tòa án tuyên bố ông và bà T không phải là vợ chồng thì ông M không đồng ý, vì hai ông bà đã chung sống với nhau đã gần 30 năm, đã có ba đứa con hiện nay 02 con đã có gia đình, còn một cháu N đang còn đi học. Ông M có nguyện vọng ông và bà T quay về đoàn tụ để chung sống như trước đây để cùng lo cho cháu N ăn học đàng hoàng.

Về con chung: Ông M xác nhận bà T trình bày về con chung như trên là đúng. Cháu H và cháu T đã thành niên và có gia đình riêng nên ông M không yêu cầu Tòa án giải quyết. Trong trường hợp Tòa án tuyên bố ông M và bà T không phải là vợ chồng thì ông đồng ý giao cháu N cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc. Vì ông phải thường xuyên đi làm, thu nhập hàng tháng của ông là 1.200.000 đồng/tháng nhưng không ổn định nên không có thời gian và điều kiện chăm sóc cho cháu N.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông La Văn M không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản xác minh ngày 27/7/2017 của Tòa án nhân dân huyện Lắc, ông Nguyễn Công D – Buôn trưởng Buôn D, xã Đ, huyện L, tỉnh Đắk Lắk cho biết: Bà Phạm Thị T và ông La Văn M đi kinh tế mới và vào Buôn D, xã Đ, huyện L, tỉnh Đắk Lắk làm ăn sinh sống từ năm 1996 cho đến nay, thời gian đầu chung sống thì ông thấy bà T và ông M vẫn chung sống hạnh phúc, nhưng từ năm 2016 bắt đầu xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông M thường xuyên uống rượu và nghi ngờ bà T có quan hệ ngoại tình nên giữa ông M và bà T thường xuyên cãi vã, xích mích. Đến đầu năm 2017 ông có nhận được tin báo của bà T về việc ông M đánh bà T nên ông cùng đại diện công an xã Đ trực tiếp xuống nhà ông M và bà T để hòa giải, nhưng không thấy vết thương trên người bà T do bị đánh đập. Nghề nghiệp của bà T là Chủ tịch Hội phụ nữ xã Đ, còn ông M làm nông trồng cây cà phê và trồng lúa, còn mức thu nhập cụ thể ông không nắm rõ.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận

yêu cầu không công nhận là vợ chồng và giải quyết việc nuôi con của bà Phạm Thị T đối với ông La Văn M; đình chỉ xét xử yêu cầu của bà T về chia tài sản chung, giải quyết nợ chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng dân sự: Bà Phạm Thị T có đơn đề nghị Tòa án nhân dân huyện Lắc giải quyết tuyên bố bà và ông La Văn M không phải là vợ chồng và giải quyết việc nuôi con. Ông La Văn M có địa chỉ tại Buôn D, xã Đ, huyện L, tỉnh Đắk Lắk. Theo quy định tại khoản 7 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lắc.

[2] Về quan hệ vợ chồng: Bà Phạm Thị T và ông La Văn M chung sống với nhau từ năm 1988, không đăng ký kết hôn là vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình nên không được pháp luật công nhận là quan hệ vợ chồng hợp pháp. Trong quá trình chung sống do ông M thường xuyên uống rượu và nghi ngờ bà T có quan hệ ngoại tình nên giữa bà T và ông M thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Ông M có nguyện vọng tiếp tục chung sống với bà T để nuôi dưỡng, chăm sóc con nhưng bà T và ông M đã không còn chung sống với nhau từ tháng 7 năm 2017 đến nay. Nay bà T không còn tình cảm với ông M, không thể tiếp tục chung sống và đi đăng ký kết hôn theo đúng quy định pháp luật. Do vậy, cần chấp nhận yêu cầu của bà T, tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Phạm Thị T và ông La Văn M.

[3] Về con chung: Bà Phạm Thị T và ông La Văn M có ba con chung là cháu La Thị H, sinh năm 1988, cháu La Thị T, sinh năm 1991 và cháu La Thị N, sinh ngày 31/12/2001. Đối với cháu H và cháu T đã thành niên nên bà T và ông M không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà T có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc cháu N cho đến khi cháu trưởng thành vì cháu N hiện nay đang học lớp 11, cần có người chăm sóc để cháu yên tâm học hành. Cháu N có nguyện vọng được ở với mẹ. Bà T có mức thu nhập ổn định (7.700.000 đồng/tháng), có thể đảm bảo được cuộc sống cho cháu N. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông M thống nhất ý kiến với bà T, giao cháu M cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi cháu thành niên, ông M không phải cấp dưỡng nuôi con. Xét thỏa thuận giữa bà T và ông M là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật nên có cơ sở chấp nhận.

[4] Về tài sản chung: Trong đơn khởi kiện, bà T yêu cầu Tòa án chia tài sản chung, giải quyết nợ chung giữa bà và ông M. Tuy nhiên, trong quá trình giải

quyết vụ án bà T đã rút một phần yêu cầu khởi kiện về chia tài sản chung và giải quyết nợ chung. Xét việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị T là hoàn toàn tự nguyện nên có cơ sở chấp nhận.

[5] Về án phí: Bà Phạm Thị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, 15, khoản 1 Điều 53, Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 244, điểm c khoản 2 Điều 266 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Tuyên xử:

1.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị T. Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Phạm Thị T và ông La Văn M.

1.2. Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu của bà Phạm Thị T về việc chia tài sản chung, giải quyết nợ chung với ông La Văn M.

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

Về con chung: Giao cháu La Thị N, sinh ngày 31/12/2001 cho bà Phạm Thị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi cháu thành niên (Đủ 18 tuổi). Ông La Văn M không phải cấp dưỡng nuôi con.

Các bên được quyền đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về án phí: Bà Phạm Thị T phải chịu 300.000 đồng đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 5.025.000 đồng (*Năm triệu không trăm hai mươi lăm nghìn đồng*) theo biên lai số AA/2014/0035175 ngày 07/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Đắk Lắk; hoàn trả lại cho bà Phạm Thị T 4.725.000 đồng (*Bốn triệu bảy trăm hai mươi lăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí chia tài sản chung.

Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Lắk;
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- Chi cục THA dân sự huyện L;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Bùi Văn Tâm